

Số: 4819/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
thị xã Long Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 1324/TTr-UBND ngày 27/12/2017 của UBND thị xã Long Khánh, Tờ trình số 1922/TTr-STNMT ngày 28/12/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 thị xã Long Khánh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án, công trình thực hiện trong năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng số dự án	Diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	6	63,17
2	Đất an ninh	2	0,17
3	Đất khu công nghiệp	1	18,00
4	Đất cụm công nghiệp	1	0,27
5	Đất thương mại dịch vụ	3	2,56
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2	2,85
7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	64	162,31

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng số dự án	Diện tích (ha)
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất cơ sở văn hoá	4	2,50
	- Đất cơ sở y tế	2	1,40
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	10	6,97
	- Đất cơ sở thể dục – thể thao	1	1,14
	- Đất năng lượng	1	0,68
	- Đất giao thông	33	145,76
	- Đất thủy lợi	11	2,31
	- Đất chợ	2	1,54
8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	5,00
9	Đất ở tại đô thị	2	1,04
10	Đất ở tại nông thôn	3	9,22
11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12	1,14
12	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	1	0,03
13	Đất cơ sở tôn giáo	4	0,69
14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	47,49
15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2	130,00
16	Đất sinh hoạt cộng đồng	10	7,41
17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2	26,55
19	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	1	22,08
	Tổng cộng:	118	499,88

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 thị xã Long Khánh được UBND thị xã ký xác nhận ngày 27 tháng 12 năm 2017).

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 của hộ gia đình, cá nhân

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 của hộ gia đình, cá nhân là 61,10 ha, cụ thể:

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn: 21,20 ha; trong đó chuyển từ đất trồng lúa là 1,5 ha;
- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị: 4,7 ha; trong đó chuyển từ đất trồng lúa là 0,5 ha;
- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân là 4,20 ha;
- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân là 5,0 ha;

- Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân là 12,0 ha;

- Chuyển mục đích từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trong vùng phát triển chăn nuôi) 14 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng số dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	6	63,17	63,17
2	Đất an ninh	2	0,17	0,17
3	Đất khu công nghiệp	1	18,00	18,00
4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	61	158,79	108,93
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất cơ sở văn hoá	4	2,50	2,50
	- Đất cơ sở y tế	2	1,40	1,40
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	9	5,94	3,84
	- Đất năng lượng	1	0,68	0,68
	- Đất giao thông	33	145,76	98,00
	- Đất thủy lợi	11	2,31	2,31
	- Đất chợ	1	0,20	0,20
5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	5,00	5,00
6	Đất ở tại nông thôn	2	5,71	5,71
7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12	1,14	1,14
8	Đất cơ sở tôn giáo	4	0,69	0,69
9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	47,49	47,49
10	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2	130,00	130,00
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	9	7,36	7,36
12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2	26,55	26,55
13	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	1	22,08	17,98
	Tổng cộng:	104	486,16	432,19

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Trong đó sử dụng vào:		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
1	Đất phát triển hạ tầng	1	6,11	0,18	-	-

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Trong đó sử dụng vào:		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
	- Đất giao thông	1	6,11	0,18	-	-
	Tổng	1	6,11	0,18	-	-

5. Chỉ tiêu diện tích các loại đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	15.840,63
1.1	Đất trồng lúa	1.204,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	729,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	593,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.910,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,74
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	41,83
1.6	Đất nông nghiệp khác	86,07
2	Đất phi nông nghiệp	3.334,34
2.1	Đất quốc phòng	81,02
2.2	Đất an ninh	69,00
2.3	Đất khu công nghiệp	378,83
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	45,25
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	108,41
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.086,59
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	26,01
	- Đất cơ sở y tế	15,69
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	45,66
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	14,98
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	8,46
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,82
2.9	Đất ở tại nông thôn	720,14
2.10	Đất ở tại đô thị	288,21
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,42
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,28
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	31,42
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	114,15
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	181,30
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,45

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	26,62
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,89
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	146,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	15,66

6. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	409,25
1.1	Đất trồng lúa	0,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	394,98
1.4	Đất nông nghiệp khác	2,81
2	Đất phi nông nghiệp	22,94
2.1	Đất quốc phòng	1,25
2.2	Đất an ninh	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	0,50
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	0,31
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,13
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	7,91
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,23
	- Đất giao thông	7,66
2.7	Đất ở tại nông thôn	1,32
2.8	Đất ở tại đô thị	10,28
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,68

7. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	426,46
1.1	Đất trồng lúa	2,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	0,50

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	409,69
1.4	Đất nông nghiệp khác	2,18
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	12,00
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	12,00

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND thị xã Long Khánh thực hiện:

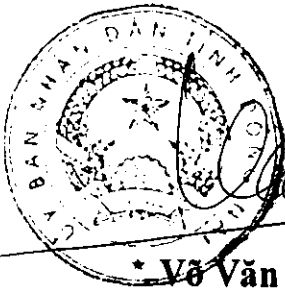
1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Phòng cháy chữa cháy; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Long Khánh; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Long Khánh; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân thị xã Long Khánh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



*** Võ Văn Chánh**



DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018

THỊ XÃ LONG KHÁNH

(Kèm theo Quyết định số 4819/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
	A. CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH 2017		
	1. Đất Quốc phòng		
1	Khu hậu cần Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Xuân Lập	36,89
2	Thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang	Suối Tre	15,65
3	Công trình phòng thủ TX.Long Khánh	Bảo Quang	4,89
4	Công trình phòng thủ TX.Long Khánh	Bình Lộc	5,39
5	Trung đội Dân quân thường trực KCN Suối Tre	Bảo Vinh	0,15
6	Trung đội Dân quân thường trực KCN Long Khánh	Bình Lộc	0,20
	2. Đất an ninh		
7	Đồn Công an KCN Long Khánh	Bình Lộc	0,15
	3. Đất khu công nghiệp		
8	Khu công nghiệp Suối Tre	Suối Tre	18,00
	4. Đất trụ sở cơ quan		
9	Trụ sở công an xã Bàu Sen	Bàu Sen	0,04
10	Trụ sở công an xã Bảo Vinh	Bảo Vinh	0,05
11	Ban chỉ huy quân sự phường Xuân Trung	Xuân Trung	0,04
12	Ban chỉ huy quân sự phường Phú Bình	Phú Bình	0,05
13	Ban chỉ huy quân sự xã Bảo Quang	Bảo Quang	0,30
14	Hạt kiểm lâm liên huyện	Xuân Tân	0,08
15	Ban chỉ huy quân sự xã Bảo Vinh	Bảo Vinh	0,05
	5. Đất phát triển hạ tầng		
	5.1. Đất giáo dục		
16	Trường mầm non - Tiểu học Tổ Ong Vàng	Bảo Vinh	1,03
17	Trường mẫu giáo Phú Bình (công viên Hòa Bình)	Phú Bình	0,30
18	Trường MN Xuân An (Quang Trung)	Xuân An	0,08
19	Trường MN Bình Minh	Xuân Bình	0,24
	5.2. Đất cơ sở y tế		
20	Phòng khám đa khoa Tâm An - Long Khánh	Bảo Vinh	1,20
21	Trạm y tế Hàng Gòn	Hàng Gòn	0,20
	5.3. Đất cơ sở văn hóa		
22	Trung tâm Văn hóa, thể thao và HTCD phường Xuân Trung	Xuân Trung	0,13
23	Trung tâm văn hóa, thể thao và HTCD	Hàng Gòn	0,60
	5.4. Đất giao thông		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
24	Đường cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết (đoạn qua xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh)	Hàng Gòn	35,28
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (XD tuyến đường nối từ CMT8 sang NTM Khai)	Xuân Hòa	3,04
26	Đường CMT8 (ND)	X.An; X.Hòa	5,30
27	Đường qua khu đô thị mới từ Nguyễn Trãi đến Lê Hồng Phong (Đường từ đường 908 nối dài đến đường Xuân Tân - Xuân Định)	X.Hòa; P.Bình; Xuân Tân	6,11
28	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Hùng Vương (Cải tạo tuyến đường Hùng Vương)	Xuân Hòa	5,99
29	Đường ranh Xuân Bình-Phú Bình-Bàu Sen	X.Bình, B.Sen	4,40
30	Đường Lý Thái Tổ (Đoạn mở mới theo Quy hoạch)	Xuân Hòa	2,50
31	Đường Phạm Lạc (D9-X.Thanh)	Xuân Thanh	0,88
32	Đường Ngô Quyền (Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Thành Thái)	Bảo Vinh	2,75
33	Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Văn Nghệ	Xuân Trung	1,21
34	Nâng cấp đường Nguyễn Trung Trực	X.Trung, B.Vinh	1,79
35	Nâng cấp mở rộng đường Đào Tri Phú	Xuân Trung	0,58
36	Đường QL1 - Xuân Lập (Đoạn từ đường số 4-Xuân Lập)	Suối Tre; X.Lập	6,99
37	Đường Suối Chồn - Bàu Cối (nâng cấp, mở rộng)	Bảo Vinh, Bảo Quang	11,38
38	Đường tổ 1 Ruộng Tre đi tổ 23 Ruộng Lớn (đường vào khu căn cứ cách mạng Thị ủy)	Bảo Quang, Bảo Vinh	3,47
39	Đường Cầu cháy (từ ngã 3 vú sữa - ngã 3 Lộc Na)	Bình Lộc	2,00
40	Đường số 4 Xuân Tân	Xuân Tân	2,57
41	Đường số 5 Xuân Tân	Xuân Tân	1,72
42	Đường nhánh ấp Cẩm Tân	Xuân Tân	2,39
43	Đường giao thông nông thôn khu 1, ấp Cẩm Tân	Xuân Tân	0,46
44	Đường tổ 3 ấp Tân Phong	Hàng Gòn	0,30
45	Đường Xoài Quéo (đường Bàu Đục - Phú Mỹ)	Xuân Lập	2,04
46	Đường vào vùng KKCĐ Cầu Be	Xuân Lập	1,01
47	Đường số 10 (tổ 14 B.Trâm đi tổ 10 B.Sâm)	Bàu Trâm	1,00
48	Đường mùa Hè Xanh	Bàu Trâm	0,78
5.5. Đất thủy lợi			
49	Thoát lũ xã Xuân Lập	Xuân Lập	0,26
50	Mương thoát lũ tổ 7 ấp 18 Gia Đình	Bảo Quang	0,30
51	Hệ thống thoát lũ tổ 11 và 3C Bảo Vinh	Bảo Vinh	0,34
52	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (Mương thoát nước lưu vực Xuân Thiện-Bình Lộc)	Bình Lộc	0,85
53	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Trung Tâm	Xuân Lập	0,10
54	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Phú Mỹ	Xuân Lập	0,05

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
55	Mương thoát nước Làng dân tộc Choro (Gđ1)	Bảo Vinh	0,03
56	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bàu Sen	Bàu Sen	0,10
57	Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước tập trung	Hàng Gòn	0,13
	5.6. Đất chợ		
58	Chợ Bình Lộc ấp 1	Bình Lộc	0,20
	6. Đất di tích lịch sử, văn hóa		
59	Khu căn cứ cách mạng Thị ủy Long Khánh	Bảo Quang	5,00
	7. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		
60	Nghĩa trang Hàng Gòn (mở rộng)	Hàng Gòn	47,49
	8. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
61	Mỏ đá xây dựng núi Nứa 2	Xuân lập	50,00
	9. Đất sinh hoạt cộng đồng		
62	Nhà văn hóa ấp Ruộng Lớn	Bảo Vinh	0,05
63	Nhà văn hóa ấp Ruộng Hời	Bảo Vinh	0,05
64	Nhà văn hóa khu phố 1	Phú Bình	0,05
65	Nhà văn hóa phố 3	Xuân Thanh	0,02
66	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Bảo Vinh A	Bảo Vinh	0,20
67	Làng văn hóa đồng bào dân tộc Chơ Ro (Gđ1)	Bảo Vinh	6,91
	10. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		
68	Khu công viên cây xanh Cua Heo (Công viên cây xanh phường Xuân Trung)	Xuân Trung	0,73
	11. Đất cơ sở tôn giáo		
69	Tu đoàn tình thương	Bàu Trâm	0,27
	12. Đất ở		
70	Khu đất 4D	Xuân Lập	1,13
71	Khu đất tại phường Xuân Bình (thửa số 133, tờ BĐĐC số 2)	Xuân Bình	0,93
72	Dự án XD nhà ở cho cán bộ LLVT Quân khu 7	Bảo Vinh	4,58
73	Các thửa đất còn lại khu F12, khu G1,2,3,4,5 và H1	Bảo Vinh	3,51
	13. Đất cụm công nghiệp		
74	Sản xuất gạch không nung	Bàu Trâm	0,27
	B. CÁC DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI		
	1. Đất an ninh		
1	Trụ sở công an phường Xuân An	Xuân An	0,02
	2. Đất trụ sở cơ quan		
2	Trụ sở công an xã Hàng Gòn	Hàng Gòn	0,20
3	Trụ sở công an xã Bảo Quang	Bảo Quang	0,04
4	Trụ sở BCHQS phường Xuân Bình	Xuân Bình	0,01
5	Ban chỉ huy quân sự xã Hàng Gòn	Hàng Gòn	0,20
6	Ban chỉ huy quân sự xã Bàu Sen	Bàu Sen	0,07
7	Trụ sở PGD Long Khánh - Chi nhánh NH Chính sách XH tỉnh	Bảo Vinh	0,03

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
	Đồng Nai		
	3. Đất thương mại, dịch vụ		
8	Trung tâm Thương mại thị xã	Xuân Bình	2,26
9	Trạm xăng dầu (KP2 đường Hồ Thị Hương)	Xuân Hòa	0,20
10	Trạm xăng dầu ấp Bàu Trâm	Bàu Trâm	0,10
	4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
11	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Xưởng cưa)	Bàu Trâm	0,80
12	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (C.ty TNHH Hưng Nguyên)	Bảo Quang	2,05
	5. Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm		
13	Mỏ Puzolan Núi Nứa	Xuân Lập	80,00
	6. Đất phát triển hạ tầng		
	6.1. Đất giáo dục		
14	Mở rộng Trường PTTH Trần Phú	Suối Tre	1,62
15	Mở rộng trường MN 19/5	Xuân Lập	2,20
16	Trường Mầm non Tuổi Thơ (phân hiệu ấp 4 xã Bình Lộc)	Bình Lộc	0,12
17	Trường mầm non Xuân Tân	Xuân Tân	0,29
18	Trường mầm non Hàng Gòn	Hàng Gòn	0,89
19	Mở rộng Trường Mẫu giáo Vành Khuyên (phân hiệu chính)	Bàu Trâm	0,20
	6.2. Đất cơ sở văn hóa		
20	Khu văn hóa - TDTT (tại khu đất thuộc bệnh viện đa khoa Long Khánh cũ)	Xuân An	1,62
21	Trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng	Phú Bình	0,15
	6.3. Đất cơ sở thể dục thể thao		
22	Khu thể dục - thể thao Long Khánh	Bảo Vinh	1,14
	6.4. Đất giao thông		
23	Quốc lộ 1 vòng tránh TX. Long Khánh	S.Tre, B.Sen, X.Tân	23,28
24	Đường nội Đồng ruộng Chàm	Bàu Trâm	0,31
25	Đường nội đồng tổ 2	Xuân Tân	0,70
26	Đường số 3 nối dài đi Phú Bình	Xuân Tân	1,24
27	Đường vào trường Bình Minh	Xuân Bình	0,06
28	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (mở rộng)	Bình Lộc	9,09
29	Đường số 4 (Suối Tre)	Suối Tre	2,07
30	Đường QL1 - Xuân Lập (Đoạn từ đường 21/4 đến đường số 4 xã Suối Tre)	Suối Tre; Bàu Sen	3,08
	6.5. Năng lượng		
31	Trạm biến áp 110kV KCN Long Khánh và đầu nối	Suối Tre, Xuân Trung	0,68
	6.6. Đất thủy lợi		
32	Hồ chứa nước dự phòng	Xuân Bình	0,05
33	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Bàu Cối xã Bảo Quang	Bảo Quang	0,10

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
	6.7. Đất chợ		
34	Chợ khu dân cư và TĐC Bảo Vinh	Bảo Vinh	1,34
	7. Đất ở		
35	Các thửa đất đấu giá tại phường Xuân Bình (10 thửa).	Xuân Bình	0,11
	8. Đất sinh hoạt cộng đồng		
36	Nhà văn hóa khu phố 5	Xuân Hòa	0,01
37	Nhà văn hóa khu phố 4	Xuân Thanh	0,02
38	Nhà văn hoá ấp Nông Doanh	Xuân Tân	0,05
39	Nhà văn hóa ấp 2 Bình Lộc (mở rộng)	Bình Lộc	0,05
	9. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		
40	Khu cây xanh dọc Suối Rét	Xuân An; Xuân Hòa; Phú Bình	25,82
	10. Đất cơ sở tôn giáo		
41	Chùa Bảo Sơn (cơ sở bảo trợ xã hội)	Bàu Trâm	0,24
42	Tịnh thất Từ Lâm	Xuân Bình	0,10
43	Họ đạo Long Khánh (CĐTN)	Bảo Vinh	0,08
	11. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		
44	Kiên cố hạ lưu Suối Cải (chống ngập úng khu vực Suối Cải)	Các phường, xã	22,08
	C. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2018		61,10
1	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	Các phường, xã	25,90
	<i>Trong đó: Chuyển mục từ đất trồng lúa sang đất ở</i>	<i>Các phường, xã</i>	<i>2,00</i>
2	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa 1 vụ sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân	Các phường, xã	12,00
3	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	Các phường, xã	9,20
4	Chuyển mục đích từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trong vùng phát triển chăn nuôi)	Các xã	14,00